



Số: 19.19-DLTN2/73/KT4-KH

Ngày: 27/12/2024

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT - ĐẦU RA NƯỚC SẠCH CỦA HỘ NHÀ DÂN – THÔN TÂN TIẾN, XÃ HÒA AN, HUYỆN KRÔNG PẮK
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 13/12/2024
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h00-11h30) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Krông Pắc
- Mô tả mẫu : Mẫu khoảng 7,5 L được chứa trong 01 chai thủy tinh 500mL, 01 can nhựa 5 L, 01 can nhựa 2 L
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 24441
- Thời gian thử nghiệm : từ 14/12/2024 đến 27/12/2024
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2**

Nguyễn Viết Cường

**Q. GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Trung

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### TEST REPORT

| TT  | Tên chỉ tiêu, đơn vị tính                                                 | Phương pháp thử                                   | Kết quả thử nghiệm | Mức quy định (*) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| 1.  | <i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL                                   | SMEWW 9213B (Ed.24) <sup>(S)</sup>                | < 1(**)            | < 1              |
| 2.  | <i>Ps. Aeruginosa</i> CFU/100 mL                                          | TCVN 8881:2011 <sup>(S)</sup>                     | < 1(**)            | < 1              |
| 3.  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> /NH <sub>3</sub> ) (tính theo N) mg/L | US EPA Method 350.2 <sup>(S)</sup>                | KPH (MDL = 0,1)    | ≤ 0,3            |
| 4.  | Chỉ số pecmanganat mg/L                                                   | TCVN 6186:1996                                    | 0,77               | ≤ 2              |
| 5.  | Clorua mg/L                                                               | TCVN 6194:1996                                    | 5,29               | ≤ 250            |
| 6.  | Độ cứng tổng mgCaCO <sub>3</sub> /L                                       | SMEWW 2340C:2023                                  | 53,7               | ≤ 300            |
| 7.  | Mangan (Mn) mg/L                                                          | US EPA Method 200.8 <sup>(S)</sup>                | KPH (MDL = 0,01)   | ≤ 0,1            |
| 8.  | Natri (Na) mg/L                                                           | SMEWW 3111B:2023 <sup>(S)</sup>                   | 6,43               | ≤ 200            |
| 9.  | Nhôm (Al) mg/L                                                            | US EPA Method 200.8 <sup>(S)</sup>                | < 0,02 (MQL)       | ≤ 0,2            |
| 10. | Nitrat ( tính theo N) mg/L                                                | TCVN 6180:1996                                    | 1,09               | ≤ 2              |
| 11. | Nitrit (tính theo N) mg/L                                                 | TCVN 6178:1996                                    | < 0,005 (MQL)      | ≤ 0,05           |
| 12. | Sắt (Fe) mg/L                                                             | SMEWW 3111B:2023                                  | < 0,1 (MQL)        | ≤ 0,3            |
| 13. | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) mg/L                                            | SMEWW 4500 S <sup>2-</sup> -D:2023 <sup>(S)</sup> | KPH (MDL = 0,02)   | ≤ 0,05           |
| 14. | Thủy ngân (Hg) mg/L                                                       | US EPA Method 200.8 <sup>(S)</sup>                | KPH (MDL = 0,0002) | ≤ 0,001          |
| 15. | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L                                          | SMEWW 2540C:2023                                  | 78,4               | ≤ 1000           |
| 16. | Xyanua tổng (CN <sup>-</sup> ) mg/L                                       | TCVN 6181:1996 <sup>(S)</sup>                     | KPH (MDL = 0,005)  | ≤ 0,05           |
| 17. | Styren µg/L                                                               | US EPA Method 8260D <sup>(S)</sup>                | KPH (MDL = 0,5)    | ≤ 20             |
| 18. | Xylen µg/L                                                                | US EPA Method 8260D <sup>(S)</sup>                |                    | ≤ 500            |
|     | + m+p-xylene µg/L                                                         |                                                   | < 2 (MQL)          | -                |
|     | + o-xylene µg/L                                                           |                                                   | < 1 (MQL)          | -                |
| 19. | Phenol và dẫn xuất của Phenol µg/L                                        | TCVN 6216:1996 <sup>(S)</sup>                     | KPH (MDL = 0,3)    | ≤ 1              |
| 20. | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine µg/L                          | US EPA Method 536 <sup>(S)</sup>                  |                    | ≤ 100            |
|     | + Atrazine µg/L                                                           |                                                   | KPH (MDL = 1,0)    | -                |
|     | + Atrazine-desisopropyl µg/L                                              |                                                   | KPH (MDL = 1,0)    | -                |
|     | + Atrazine-desethyl µg/L                                                  |                                                   | KPH (MDL = 1,0)    | -                |
|     | + Atrazine-desethyl-desisopropyl µg/L                                     |                                                   | KPH (MDL = 10)     | -                |

CÔNG  
 TÂM  
 HUẬT  
 CHUẨN  
 LƯỢNG  
 LƯỢNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

| TT  | Tên chỉ tiêu, đơn vị tính     | Phương pháp thử                                           | Kết quả thử nghiệm  | Mức quy định (*) |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|------------------|
| 21. | Trifuralin<br>µg/L            | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E <sup>(S)</sup> | KPH<br>(MDL = 0,05) | ≤ 20             |
| 22. | Chlorpyrifos<br>µg/L          | US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E <sup>(S)</sup> | KPH<br>(MDL = 1,0)  | ≤ 30             |
| 23. | Monochloramine<br>mg/L        | TCVN 6225-2:2021 <sup>(S)</sup>                           | KPH<br>(MDL = 0,02) | ≤ 3,0            |
| 24. | Monochloroacetic acid<br>µg/L | US EPA Method 552.3 <sup>(S)</sup>                        | KPH<br>(MDL = 5,0)  | ≤ 20             |

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011, TCVN 5999:1995;  
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại đầu ra nước sạch của hộ nhà dân – Thôn Tân Tiến, xã Hòa An, huyện Krông Pắc; tọa độ: 12°42'11,6" N, 108°19'20,7" E  
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 138/Q4-DLTN2 ngày 13/12/2024;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (\*\*): Kết quả được biểu thị "< 1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (\*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

